

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Địa chỉ: Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Điện thoại: 026.3852307 Fax: 026.3855014

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 09 năm 2023.

Tên Công ty : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Tên giao dịch : CAO BANG WATER SUPPLY COMPANY LIMITED LIABILITY
Tên viết tắt : CAWACO
Trụ sở chính : Đường Tân An, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
Vốn điều lệ : 93.119.000.000 VND (Chín mươi ba tỷ một trăm mười chín triệu đồng)

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 09 năm 2023. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Ban Giám Đốc Công ty

Ông Dư Hữu Nghĩa : Giám đốc
Ông Trần Văn Hồi : Phó Giám đốc
Ông Nông Minh Tiến : Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam (ACC_Vietnam).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 với số lãi kế toán trước thuế 9.796.772.133 VND được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy Ban Giám đốc đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt và khẳng định Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Dư Hữu Nghĩa

Giám đốc

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC_VIỆT NAM

ACC_VIETNAM AUDITING - VALUATION CONSULTANCY COMPANY

Trụ sở chính/ Head Office: Số 11/24 Đào Tấn, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

VPGD/Office: P.502, tòa nhà Sunrise, 90 Trần Thái Tông, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 3795 0839 * Fax: (84-24) 3795 0838

Email: thanhnguyen.accvietnam@gmail.com * Website: http://www.acc-vietnam.com

Số: 3625 /BCKT-ACC-Vietnam

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CAO BẰNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Định giá ACC_Việt Nam (ACC_VIETNAM) đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng, được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 25 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định với nguyên giá, giá trị còn lại lần lượt là 291.129.278.221 VND, 168.308.852.557 VND, hàng tồn kho với giá trị là 5.735.337.101 VND và vật tư, các công cụ dụng cụ đã xuất dùng với giá trị còn lại là 9.470.135.157 VND. Công ty chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho để trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài ra, Công ty chưa thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, chưa xác nhận đầy đủ đối với công nợ phải trả.

Số liệu so sánh được căn cứ theo báo cáo kiểm toán số 2019/2024/HN/BCKT/AUD-VVALUES do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt phát hành ngày 29 tháng 03 năm 2024.

Chúng tôi cũng không áp dụng được các thủ tục kiểm toán thay thế và bổ sung đối với một số vấn đề đã nêu ở trên. Do đó Chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đối với các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng phê duyệt quỹ lương năm 2024. Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể bị thay đổi khi quỹ lương được duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐỊNH GIÁ ACC VIỆT NAM



Đăng ký hành nghề số: 0814-2023-084-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Tmugheer

Đăng ký hành nghề số: 2580-2023-084-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.058.078.160	18.006.318.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	1.941.149.619	4.644.070.742
1. Tiền	111		1.941.149.619	4.644.070.742
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.808.065.566	6.110.906.886
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	6.855.945.285	6.107.801.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	102.554.856	205.330.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.285.717.885	233.928.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(436.152.460)	(436.152.460)
IV. Hàng tồn kho	140		5.735.337.101	6.574.668.460
1. Hàng tồn kho	141	7	5.735.337.101	6.574.668.460
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.573.525.874	676.672.838
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.545.315.887	675.360.439
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	28.209.987	1.312.399
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		178.836.804.584	116.668.432.191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		168.355.299.589	108.773.806.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	167.788.439.594	108.171.946.148
- Nguyên giá	222		290.042.311.426	218.414.023.611
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.253.871.832)	(110.242.077.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	566.859.995	601.859.999
- Nguyên giá	228		1.133.473.836	1.133.473.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(566.613.841)	(531.613.837)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		352.340.715	1.010.587.800
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		352.340.715	1.010.587.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	440.500.000	440.500.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		190.000.000	190.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.500.000	250.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	11	9.688.664.280	6.443.538.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.688.664.280	6.443.538.244
Tổng cộng tài sản	270		196.894.882.744	134.674.751.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

			Mẫu số B01-DN Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.101.661.966	24.847.867.613
I. Nợ ngắn hạn	310		22.157.063.080	16.874.234.352
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.315.718.447	3.278.388.972
2. Người mua trả tiền trước	312		3.159.000	26.546.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.671.697.233	874.299.471
4. Phải trả người lao động	314		3.803.148.735	4.579.252.481
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		544.382.612	313.879.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.307.776.174	3.650.907.213
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	1.725.392.261	695.800.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.785.788.618	3.455.160.831
II. Nợ dài hạn	330		12.944.598.886	7.973.633.261
1. Phải trả dài hạn khác	337		733.133.026	618.633.026
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	12.211.465.860	7.355.000.235
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.793.220.778	109.826.883.504
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	112.147.051.118	109.826.883.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.119.000.000	93.119.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.959.317.629	16.639.150.015
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.733.489	68.733.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.733.489	68.733.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		49.646.169.660	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		49.646.169.660	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		196.894.882.744	134.674.751.117

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng

Dư Hữu Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	60.306.871.461	56.839.167.724
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.306.871.461	56.839.167.724
4. Giá vốn hàng bán	11	18	27.229.703.594	23.789.872.421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.077.167.867	33.049.295.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	27.672.812	80.749.509
7. Chi phí tài chính	22		378.285.547	295.469.018
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		378.285.547	295.469.018
8. Chi phí bán hàng	25	20	14.460.501.095	13.090.031.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	8.737.735.080	7.615.977.928
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.528.318.957	12.128.566.556
11. Thu nhập khác	31	21	469.427.621	97.467.982
12. Chi phí khác	32	22	200.974.445	64.417.344
13. Lợi nhuận khác	40		268.453.176	33.050.638
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.796.772.133	12.161.617.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.062.880.086	2.496.926.959
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.733.892.047	9.664.690.235

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lương Thị Hồng



Lương Thị Hồng



Dư Hữu Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B03-DN Đơn vị tính: VND	
			Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.796.817.740	11.886.730.735
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	9.695.562.612
- Khấu hao TSCĐ	02		12.046.794.373	9.480.843.103
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27.672.812)	(80.749.509)
- Chi phí lãi vay	06		378.285.547	295.469.018
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.194.224.848	21.582.293.347
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.585.554.807)	42.112.612
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		839.331.359	(1.429.197.180)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.910.583.029	2.011.665.897
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.245.126.036)	(3.787.302.810)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(378.285.547)	(295.469.018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.202.072.579)	(2.537.521.878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.400.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.452.841.288)	(2.302.349.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.082.658.979	13.284.231.868
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.066.621.837)	(10.034.351.334)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.672.812	80.749.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.038.949.025)	(9.953.601.825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.808.524.554	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(922.466.668)	(695.800.000)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.632.688.963)	(3.159.024.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.253.368.923	(3.854.824.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.702.921.123)	(524.194.586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.644.070.742	5.168.265.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.941.149.619	4.644.070.742

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2025

Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng



Dư Hữu Nghĩa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cấp nước Cao Bằng (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Cấp nước Cao Bằng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 09 năm 2023.

Tên Công ty : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
Tên giao dịch : CAO BANG WATER SUPPLY COMPANY LIMITED LIABILITY
Tên viết tắt : CAWACO
Trụ sở chính : Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng
Vốn điều lệ : 93.119.000.000 VND (Chín mươi ba tỷ một trăm mười chín triệu đồng)

Hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800103996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 09 năm 2023. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Đơn vị trực thuộc là các Tổ quản lý nước hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm 08 Tổ quản lý nước đặt tại các huyện: Hoà An, Quảng Uyên, Hạ Lang, Thông Nông, Trùng Khánh, Nguyên Bình, Thạch An và Xuân Hoà. Các đơn vị trực thuộc hoạt động theo chế độ hạch toán phụ thuộc theo Quy chế do Chủ tịch công ty phê duyệt.

2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN**a) Hình thức, kỳ kế toán, cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

b) Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

d) Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Công ty tính giá xuất hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho cuối kỳ của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu: đồng hồ đo nước, móc treo, ống nhựa, ...

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 30
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 15
Phần mềm máy vi tính	03 - 10
Quyền sử dụng đất	06

g) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ đã xuất dùng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ không quá 12 tháng, dài hạn được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

h) Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc: phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ,

tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty; Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và số tiền phải trả.

Tại thời điểm báo cáo, nếu khoản nợ phải trả: Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ phải trả ngắn hạn; Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Nợ phải trả dài hạn.

i) Thuế

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra đối với hoạt động cung cấp nước sạch là 5% và lắp đặt sửa chữa là 8% . Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% lợi nhuận. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo trong thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

j) Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau: (1) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (2) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); (4) Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu trong năm của Công ty chủ yếu từ cung cấp nước sạch và lắp đặt.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.676.770	550.043.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.927.472.849	4.094.027.458
Tiền Việt Nam	1.210.818.945	3.337.710.448
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.210.818.945	3.337.710.448
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	393.496.730	441.348.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	294.734.122	241.076.400
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	28.423.052	73.892.083
Cộng	1.941.149.619	4.644.070.742

4. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Xí nghiệp Xây dựng số 8 - Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	247.739.241	247.739.241
- Công ty CPXD Giao thông II - CT: Khu TĐC Đề Thám	171.686.000	171.686.000
- Các đối tượng khác	6.436.520.044	5.688.375.906
Cộng	6.855.945.285	6.107.801.147

b. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp XD số 8 - CN Tổng công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng	247.739.241	-	247.739.241	-
Công ty CPXD giao thông II - CT: Khu TĐC Đề Thám	171.686.000	-	171.686.000	-
Đối tượng khác	25.023.314	8.296.095	25.023.314	8.296.095
Cộng	444.448.555	8.296.095	444.448.555	8.296.095

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp chuyên ngành	-	89.742.000
- Trung tâm quan trắc dữ liệu	-	42.000.000
- Công ty Cổ phần Encopl Bằng Giang	30.000.000	30.000.000
- Các đối tượng khác	72.554.856	43.588.000
Cộng	102.554.856	205.330.000

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ	1.091.013.731	-	-	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Phải thu khác	194.704.154	-	242.385.108	-
Cộng	1.285.717.885	-	242.385.108	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.337.487.316	-	6.263.558.399	-
Công cụ, dụng cụ	397.849.785	-	311.110.061	-
Cộng	5.735.337.101	-	6.574.668.460	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	31.741.145.730	35.918.435.060	150.007.849.104	350.541.957	396.051.760	218.414.023.611
- Mua trong năm		3.660.444.444				3.660.444.444
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.149.631.033		3.192.964.616		125.498.062	19.468.093.711
- Tăng khác	15.744.788.038	2.596.446.279	30.158.515.343			48.499.749.660
- Phân loại lại	18.483.080.335	92.181.435	(18.630.261.770)	307.594.545	(252.594.545)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	82.118.645.136	42.267.507.218	164.729.067.293	658.136.502	268.955.277	290.042.311.426
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	27.380.784.628	24.392.956.579	57.865.881.371	242.767.628	359.687.257	110.242.077.463
- Khấu hao trong năm	2.581.649.485	2.240.438.564	7.149.170.863	35.879.274	4.656.183	12.011.794.369
- Phân loại lại	4.847.126.377	142.051.400	(4.989.177.777)	220.801.886	(220.801.886)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	34.809.560.490	26.775.446.543	60.025.874.457	499.448.788	143.541.554	122.253.871.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	4.360.361.102	11.525.478.481	92.141.967.733	107.774.329	36.364.503	108.171.946.148
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	47.309.084.646	15.492.060.675	104.703.192.836	158.687.714	125.413.723	167.788.439.594

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.494.347.317 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.763.250.333 đồng.



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Tại 01 tháng 01 năm 2024	319.473.836	814.000.000	1.133.473.836
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31 tháng 12 năm 2024	319.473.836	814.000.000	1.133.473.836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Tại 01 tháng 01 năm 2024	50.113.836	481.500.001	531.613.837
Tăng trong năm	-	35.000.004	35.000.004
- Khấu hao trong năm	-	35.000.004	35.000.004
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31 tháng 12 năm 2024	50.113.836	516.500.005	566.613.841
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại 01 tháng 01 năm 2024	269.360.000	332.499.999	601.859.999
Tại 31 tháng 12 năm 2024	269.360.000	297.499.995	566.859.995

10. Đầu tư tài chính

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần In Việt Lập Cao Bằng (1)	250.500.000	250.500.000	-	250.500.000	250.500.000	-
Trung tâm TĐTT Cao Bằng (2)	190.000.000	190.000.000	-	190.000.000	190.000.000	-
Cộng	440.500.000	440.500.000	-	440.500.000	440.500.000	-

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	9.688.664.279	6.443.538.244
Công cụ dụng cụ	7.483.059.853	5.927.915.872
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	2.182.474.197	505.427.814
Chi phí trả trước dài hạn khác	23.130.229	10.194.558
Cộng	9.688.664.280	6.443.538.244

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	9.315.718.447	9.315.718.447	3.278.388.972	3.278.388.972
- Công ty Cổ phần DNP Hawaco	550.324.496	550.324.496	1.875.960.000	1.875.960.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ Tầng Meta	150.120.000	150.120.000	643.742.000	643.742.000
- Công ty TNHH Thương mại Anh Ngọc	-	-	350.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	185.273.000	185.273.000	-	-
- Đối tượng khác	8.430.000.951	8.430.000.951	408.686.972	408.686.972
Cộng	9.315.718.447	9.315.718.447	3.278.388.972	3.278.388.972

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải trả	874.299.471	12.237.906.736	10.354.381.395	1.671.697.233
Thuế GTGT đầu ra	-	3.117.851.242	1.094.530.581	909.333.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.072.579	2.062.880.086	2.202.072.579	162.880.086
Thuế thu nhập cá nhân	13.089.939	113.553.515	73.898.546	52.744.908
Thuế tài nguyên	55.881.365	308.995.835	327.918.760	36.958.440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	512.702.212	540.562.032	-
Thuế, phí khác	503.255.588	6.121.923.846	6.115.398.897	509.780.537
Cộng	874.299.471	12.237.906.736	10.354.381.395	1.671.697.233

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	1.312.399	-	540.562.032	28.209.987
Thuế GTGT đầu ra	962.232			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	350.167	-	-	350.167
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	512.702.212	540.562.032	27.859.820
Cộng	1.312.399	-	540.562.032	28.209.987

14. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.307.776.174	3.659.364.122
Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ	-	3.204.759.408
Chi phí QLDA đầu tư nội bộ	406.764.834	232.410.684
Thù lao phí BVMT để lại công ty 5%	224.378.477	213.737.121
Phải trả khác	676.632.863	8.456.909
Cộng	1.307.776.174	3.659.364.122

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	1.029.592.261	1.029.592.262	-	-
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 083/2024 (***)	680.000.000	680.000.000	-	-
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 096/2024 (****)	349.592.261	349.592.261	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Cao Bằng	695.800.000	695.800.000	695.800.000	695.800.000
Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013 (*)	415.800.000	415.800.000	415.800.000	415.800.000
Hợp đồng vay vốn ODA số 03/2013 (**)	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
Cộng	1.725.392.261	1.725.392.262	695.800.000	695.800.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	5.552.265.625	5.552.265.625	-	-
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 083/2024 (***)	2.493.333.333	2.493.333.333	-	-
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 096/2024 (****)	3.058.932.292	3.058.932.292	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Cao Bằng	6.659.200.235	6.659.200.235	7.355.000.235	7.355.000.235
Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013 (*)	4.989.372.266	4.989.372.266	5.405.172.266	5.405.172.266
Hợp đồng vay vốn ODA số 03/2013 (**)	1.669.827.969	1.669.827.969	1.949.827.969	1.949.827.969
Cộng	12.211.465.860	12.211.465.860	7.355.000.235	7.355.000.235



(*) Hợp đồng vay vốn nước ODA số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 14 tháng 03 năm 2013, thời hạn vay 25 năm, với số tiền 7.068.372.266 đồng. Lãi suất 3,2%/năm áp dụng không đổi suốt thời gian vay, nợ gốc và lãi, phí trả vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Mục đích vay để thực hiện dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng. Hình thức đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 14/03/2013 bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL845925 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 16/11/2012 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng gồm các hạng mục công trình thu và tuyến ống nước thô, trạm xử lý nước sạch, bể chứa áp lực, phân mạng lưới đường ống và hệ thống đầu nối vào nhà.

(**) Hợp đồng vay vốn nước ODA số 03/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26 tháng 04 năm 2013, thời hạn vay 19 năm, với số tiền 4.469.827.969 đồng. Lãi suất 3,2%/năm áp dụng không đổi suốt thời gian vay, nợ gốc và lãi, phí trả vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm. Mục đích vay để thực hiện dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng. Hình thức đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 04/2013/HĐTCTS-NHPT ngày 02/05/2013 bao gồm: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL845900 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp ngày 26/04/2013 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, công suất 800m³/ngđ gồm các hạng mục công trình thu và tuyến ống nước thô, trạm xử lý nước sạch, bể chứa áp lực, phân mạng lưới đường ống và hệ thống đầu nối vào nhà.

(***) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 083/2024-HĐCVDADT/NHCT186-CT TNHH MTV CAP NUOC CB ngày 05/09/2024, thời hạn vay 60 tháng, với số tiền 3.400.000.000 đồng giải ngân ngày 06/09/2024. Lãi suất 6.5%/năm trong 18 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý cặn bùn cho Nhà máy nước Sông Bằng.

(****) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 096/2024-HĐCVDADT/NHCT186-CT TNHH MTV CAP NUOC CB ngày 16/10/2024, thời hạn vay 84 tháng, với số tiền 3.408.524.554 đồng được giải ngân ngày 18/10/2024. Lãi suất 6.5%/năm trong 18 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nâng công suất nhà máy nước Sông Bằng lên 10.000m³/ ngày đêm.

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	93.119.000.000	-	-	-	93.119.000.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	93.119.000.000	16.639.150.015	-	68.733.489	109.826.883.504
- Lãi trong năm nay	-	-	-	7.733.892.047	7.733.892.047
- Tăng khác	-	2.320.167.614	49.646.169.660	-	51.966.337.274
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(7.733.892.047)	(7.733.892.047)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.119.000.000	18.959.317.629	49.646.169.660	68.733.489	161.793.220.778

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	57.456.570.800	54.848.121.500
Doanh thu xây lắp	1.739.601.121	1.741.736.805
Doanh thu khác	1.110.699.540	249.309.419
Cộng	60.306.871.461	56.839.167.724

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	26.137.368.459	23.186.575.868
Giá vốn xây lắp	697.649.670	603.296.553
Khác	394.685.465	-
Cộng	27.229.703.594	23.789.872.421

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.670.797	54.333.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.002.015	26.416.501
Cộng	27.672.812	80.749.509

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.460.501.095	13.090.031.310
Chi phí nhân viên quản lý	6.360.190.492	6.115.049.890
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	161.698.313	480.403.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.295.669.695	5.989.843.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	534.355.112	300.309.525
Chi phí bằng tiền khác	108.587.483	204.425.405
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	8.737.735.080	7.615.977.928
Chi phí nhân viên quản lý	5.073.486.986	4.905.059.787
Chi phí đồ dùng văn phòng	907.376.471	169.736.297
Chi phí khấu hao TSCĐ	665.989.975	656.148.544
Thuế, phí và lệ phí	40.044.910	18.580.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	675.824.755	523.892.330
Chi phí bằng tiền khác	1.375.011.983	1.342.560.379

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CAO BẰNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đường Tân An, Phường Tân Giang, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Các thuyết minh là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mẫu B09-DN

21. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu từ cho thuê mặt bằng	50.777.778	55.636.364
Thu nhập khác	418.649.843	41.831.618
Cộng	469.427.621	97.467.982

22. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nộp phạt	142.778.984	88.224
Chi phí khác	58.195.461	64.329.120
Cộng	200.974.445	64.417.544

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.796.772.133	12.161.617.194
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	517.628.297	306.201.595
Các khoản điều chỉnh tăng	540.630.312	332.618.096
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.002.015)	(26.416.501)
Thu nhập chịu thuế	10.314.400.430	12.467.818.789
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.062.880.086	2.493.563.758
Điều chỉnh chi phí cộng thêm sau KTNN	-	3.363.201
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.062.880.086	2.496.926.959

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.641.171.520	13.030.073.995
Chi phí nhân công	19.901.734.520	17.959.391.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.046.794.373	9.480.843.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.931.197.209	957.845.374
Chi phí khác bằng tiền	6.907.042.147	3.342.614.296
Cộng	50.427.939.769	44.770.768.118

25. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.832.790.911	1.383.600.000
Cộng	1.832.790.911	1.383.600.000

26. Điều chỉnh hồi tố

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số kiểm toán trước điều chỉnh hồi tố	Số kiểm toán sau điều chỉnh hồi tố	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2024				
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	122.809.731.354	115.055.984.392	7.753.746.962
II. Tài sản cố định	220	116.237.686.148	108.171.946.148	8.065.740.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	116.237.686.148	108.171.946.148	8.065.740.000
- Nguyên giá	222	226.479.763.611	218.414.023.611	8.065.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(110.242.077.463)	(110.242.077.463)	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	250.500.000	440.500.000	(190.000.000)
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(190.000.000)	-	(190.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260	6.321.545.206	6.443.538.244	(121.993.038)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.321.545.206	6.443.538.244	(121.993.038)
Tổng cộng tài sản	270	142.428.498.079	134.674.751.117	7.753.746.962
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	24.600.838.365	24.696.285.437	(95.447.072)
I. Nợ ngắn hạn	310	16.627.205.104	16.722.652.176	(95.447.072)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	778.852.399	874.299.471	(95.447.072)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	117.827.659.714	109.978.465.680	7.849.194.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	109.761.919.714	109.978.465.680	(216.545.966)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	68.733.489	285.279.455	(216.545.966)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	8.065.740.000	-	8.065.740.000
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	8.065.740.000	-	8.065.740.000
Tổng cộng nguồn vốn	440	142.428.498.079	134.674.751.117	7.753.746.962
Báo cáo KQHĐKD năm 2023				
4. Giá vốn hàng bán	11	24.064.758.880	23.789.872.421	274.886.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	32.774.408.844	33.049.295.303	(274.886.459)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.853.680.097	12.128.566.556	(274.886.459)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.886.730.735	12.161.617.194	(274.886.459)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.438.586.466	2.496.926.959	(58.340.493)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.448.144.269	9.664.690.235	(216.545.966)

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và điều chỉnh hồi tố theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 20 tháng 05 năm 2024 và văn bản số 2636/UBND-TH ngày 09 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cao Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2025





Lương Thị Hồng

Lương Thị Hồng

Dư Hữu Nghĩa